

<p>116. Kinh Thôn Tiên</p>	<p>116. Isigili: The Gullet of the Seers (Isigili Sutta)</p>
<p>Khái quát Nội dung Kinh (Tác giả: TT. Thích Nhật Từ)</p>	<p>A Summary of the Sutta (Author: Bhikkhu Bodhi)</p>
<p>116. Kinh Thôn Tiên (P. <i>Isigilisuttam</i>, H. 仙吞經).¹¹³ Tại núi Tiên (Isigili), Vương Xá, đức Phật ca ngợi vị Độc Giác, nhờ tu chánh đạo, trọn vẹn đạo đức, thiền định và trí tuệ, nên đã dứt sạch tham ái, nhổ mũi tên khổ đau, và tự chứng trí tuệ, đạt được giải thoát, đoạn tận tái sinh.</p>	<p>116. Isigili Sutta: Isigili: The Gullet of the Seers. An enumeration of the names and epithets of paccekabuddhas who formerly dwelt on the mountain Isigili.</p>
<p>Việt Dịch từ Pāli: HT. Thích Minh Châu</p>	<p>English Translation from Pāli: Bhikkhu Ñāṇamoli & Bhikkhu Bodhi</p>
<p>Như vậy tôi nghe. Một thời Thế Tôn trú tại Rājagaha (Vương Xá), trên núi Isigili (Thôn tiên). Ở đây Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo: "Này các Tỷ-kheo" -- "Bạch Thế Tôn". Các Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau:</p> <p>-- Này các Tỷ-kheo, các Ông có thấy núi Vebhāra (Phụ Trọng) này không?</p> <p>-- Thưa có thấy, bạch Thế Tôn.</p> <p>-- Này các Tỷ-kheo, đây chỉ là một danh xưng khác cho núi Vebhāra này, một tên gọi khác. Này các Tỷ-kheo, các Ông có thấy núi Paṇḍava (Bạch Thiện) này không?</p> <p>-- Thưa có thấy, bạch Thế Tôn.</p> <p>-- Này các Tỷ-kheo, đây chỉ là một danh xưng khác cho</p>	<p>[68] 1. THUS HAVE I HEARD.¹⁰⁹³ On one occasion the Blessed One was living at Rājagaha, at Isigili — the Gullet of the Seers. There he addressed the bhikkhus thus: “Bhikkhus.” — “Venerable sir,” they replied. The Blessed One said this:</p> <p>2. “You see, bhikkhus, do you not, that mountain Vebhāra?”¹⁰⁹⁴</p> <p>— “Yes, venerable sir.”</p> <p>“There used to be another name, another designation, for that mountain Vebhāra. You see, bhikkhus, do you not, that mountain Paṇḍava?”</p> <p>— “Yes, venerable sir.”</p> <p>“There used to be another name, another designation, for</p>

núi Paṇḍava này, một tên gọi khác. Nay các Tỷ-kheo, các Ông có thấy núi Vepulla (Quảng Phổ) này không?

-- Thưa có thấy, bạch Thế Tôn.

-- Nay các Tỷ-kheo, đây chỉ là một danh xưng khác cho núi Vepulla này, một tên gọi khác. Nay các Tỷ-kheo, các Ông có thấy núi Gijjhakuṭa (Linh Thứu) này không?

-- Thưa có thấy, bạch Thế Tôn.

-- Nay các Tỷ-kheo, đây chỉ là một danh xưng khác cho núi Gijjhakūṭa (Linh Thứu) này, một tên gọi khác. Nay các Tỷ-kheo, các Ông có thấy núi Isigili (Thôn tiên) này không?

-- Thưa có thấy, bạch Thế Tôn.

-- Nay các Tỷ-kheo, đây chỉ là một danh xưng của núi Isigili, một tên gọi khác.

Thuở xưa, nay các Tỷ-kheo, có năm trăm vị Độc Giác Phật sống trong một thời gian khá dài, trong núi Isigili này.

Những vị ấy được thấy đi vào trong ngọn núi này, nhưng khi đi vào rồi thời không được thấy nữa. Quần chúng thấy vậy nói như sau: "Ngọn núi này nuốt những ẩn sĩ ấy (*Ime isi gilatiti*) nên được danh xưng là Isigili.

Nay các Tỷ-kheo, Ta sẽ kể tên các vị Độc Giác Phật; nay các Tỷ-kheo, Ta sẽ thuyết giảng tên các vị Độc Giác Phật. Hãy lắng nghe và suy nghiệm kỹ, Ta sẽ nói .

that mountain Paṇḍava. You see, bhikkhus, do you not, that mountain Vepulla?"

— "Yes, venerable sir."

"There used to be another name, another designation, for that mountain Vepulla. You see, bhikkhus, do you not, that mountain Gijjhakuṭa — the Vulture Peak?"

— "Yes, venerable sir."

"There used to be another name, another designation, for that mountain Gijjhakuṭa — the Vulture Peak. You see, bhikkhus, do you not, that mountain Isigili — the Gullet of the Seers?"

— "Yes, venerable sir."

3. "There used to be this same name, this same designation, for this mountain Isigili.

— the Gullet of the Seers. For in former times five hundred paccekabuddhas¹⁰⁹⁵ dwelt long on this mountain, the Gullet of the Seers.

They were seen entering into this hill; once gone in, they were no longer seen. People who saw this said: 'This mountain swallows up these seers.'¹⁰⁹⁶ And so it was that this came to be named 'The Gullet of the Seers.'

I shall tell you, bhikkhus, the names of the paccekabuddhas, I shall relate to you the names of the paccekabuddhas, I shall teach you [69] the names of the paccekabuddhas. Listen and attend closely to what I shall

-- Thừa vâng, bạch Thế Tôn.
-- Các vị Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn, Thế Tôn nói như sau:

-- Arittha (A-lợi-sá), này các Tỷ-kheo, là tên vị Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi Isigili này.

Uparittha (Bà-lợi-sá), này các Tỷ-kheo, là tên vị Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi Isigili này.

Tagarasikhi, này các Tỷ-kheo, là tên vị Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi Isigili này.

Yasassi, này các Tỷ-kheo, là tên vị Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi Isigili này.

Sudassana (Thiện Kiến), này các Tỷ-kheo, là tên vị Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi Isigili này.

Piyadassi, này các Tỷ-kheo, là tên vị Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi Isigili này.

Gandhāra, này các Tỷ-kheo, là tên vị Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi Isigili này.

Pindola, này các Tỷ-kheo, là tên vị Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi Isigili này.

Upasabha, này các Tỷ-kheo, là tên vị Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi Isigili này.

Nītha, này các Tỷ-kheo, là tên vị Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi Isigili này.

Tatha, này các Tỷ-kheo, là tên vị Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi Isigili này.

Sutavā, này các Tỷ-kheo, là tên vị Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi Isigili này.

Bhāvitatta, này các Tỷ-kheo, là tên vị Độc Giác Phật đã

say.”

— “Yes, venerable sir,” the bhikkhus replied. The Blessed One said this:

4. “Bhikkhus, the paccekabuddha Aritṭha dwelt long on this mountain Isigili.

The paccekabuddha Uparitṭha dwelt long on this mountain Isigili.

The paccekabuddha Tagarasikhin¹⁰⁹⁷ ...

Yasassin...

Sudassana...

Piyadassin...

Gandhāra...

Piṇḍola...

Upāsabha...

Nītha...

Tatha...

Sutavā...

Bhāvitatta dwelt long on this mountain Isigili.

trú lâu ngày trong núi Isigili này.

Chư hữu tình tinh hoa,
Không khổ, không tham ái,
Riêng tự mình chứng đắc,
Chánh Đẳng Giác (vô thượng).

Chư vị thượng thắng nhân,
Vượt ngoài mũi tên bắn,
Hãy lắng tai nghe kỹ,
Ta sẽ xướng danh hiệu:

Ariṭṭha, Uparittha, Tagarasikhi, Yasassi
Sudassan, Phật Piyadassi
Gandhāra, Piṇḍola,
Upāsabha, Nītha, Tatha, Sutavā, Bhāvitatta.
Sumbha, Subha, Methula,
Aṭṭhama, Athassumegha,
Anīgha, Sudāṭha
Chư vị Độc Giác Phật,
Đoạn trừ nguồn tái sanh.

Hingū và Hinga
Chư vị Đại Uy lực,

Hai ẩn sĩ Jāli
Rời đến Atthaka,
Đức Phật Kosala,
Tiếp đến Subāhu.

Ngài Upanemi, cả Ngài Nemi này,
Ngài Santacitta, các Ngài bậc Chân thực,
Sống như chân, ly trần,

5. “These saintly beings, desireless, rid of suffering,
Who each achieved awakening by himself —

Hear me relate the names of these, the greatest
Of men, who have plucked out the dart [of pain].

Ariṭṭha, Upariṭṭha, Tagarasikhin, Yasassin,
Sudassana, and Piyadassin the enlightened,
Gandhāra, Piṇḍola, Upāsabha as well,
Nītha, Tatha, Sutavā, Bhāvitatta. [70]

6. “Sumbha, Subha, Methula, and Aṭṭhama,¹⁰⁹⁸
Then Assumegha, Anīgha, Sudāṭha —

And Hingū, and Hinga, the greatly powerful,
Paccekabuddhas who have destroyed the conduit to
being.

Two sages named Jāli, and Aṭṭhaka,
Then Kosala the enlightened, then Subāhu,

Upanemi, and Nemi, and Santacitta
Right and true, immaculate and wise.

Cũng là bậc Hiền triết.

Kāḷa, Upakāḷa, Vijita, Jita
Anga, Panga và Gutijjita
Passi bỏ chấp thủ
Căn rễ của khổ đau.

Aparājita, đánh bại ma quân lực,
Satthā, Pavatta, Sarabhanga, Lomahansa,
Uccangamāya, Asita, Anāsava,
Manomaya đoạn trừ được nạn,
Và Bandhuma,
Tadādhimutta vô cấu uế,
Và Ketuma.

Ketumbarāga và Mātanga Ariya,
Accuta, Accutagāma, Byāmaka,
Sumangala, Dabbila, Supatitthita
Asayha, Khemābhirata và Sorata,
Durannaya, Sangha, rồi đến Ujjaya,

Rồi đến ản sĩ Sayha,
Vớ can đảm phi thường
Ānanda, Nanda, Upananda,
Tất cả là mười hai.
Bhāradvāja thọ trì thân cuối cùng,

Bodhi, Mahānāma, kể cả Bhāradvāja
Thượng thắng, có chóp tóc và đẹp trai,
Tissa, Upatissa, Upasīdari
Đã đoạn hữu kiết sử,
Và Sīdari, đã đoạn trừ tham ái.
Đức Phật tên Mangala,

Kāḷa, Upakāḷa, Vijita, and Jita;
Anga, and Panga, and Gutijjita too;
Passin conquered acquisition, the root of suffering;

Aparājita conquered Māra's power.
Satthar, Pavattar, Sarabhanga, Lomahaṁsa,
Uccangamāya, Asita, Anāsava,
Manomaya, and Bandhumant the free from pride,
Tadādhimutta stainless and resplendent;

Ketumbarāga, Mātanga, and Ariya,
Then Accuta, Accutagāma, Byāmaka,
Sumangala, Dabbila, Supatitthita,
Asayha, Khemābhirata, and Sorata,
Durannaya, Sangha, and then Ujjaya;

Another sage, Sayha, of noble endeavour.
And twelve between —
Ānandas, Nandas, and Upanandas —
And Bhāradvāja bearing his last body;

Then Bodhi, Mahānāma the supreme,
Bhāradvāja with fair-crested mane;
Tissa and Upatissa not bound to being;
Upasīdarin, and Sīdarin, free from craving.
Enlightened was Mangala, free from lust;

Với tham được đoạn trừ,

Usabha đã cắt lưới khổ căn
Upanīta, vị chứng an tịnh đạo.
Uposatha, Sundara, Saccanama,
Jeta, Jayanta, Paduma, Uppala và
Padumuttara,
Rakkhita và Pabbata,
Mānatthaddha, Sobhita, Vītarāga,
Và Đức Phật Kaṇha
Với tâm được giải thoát.

Những vị này, vị khác
Là những bậc Độc Giác,
Những bậc Đại Uy Lực,
Đã đoạn nguồn tái sanh.

Hãy đánh lễ chư vị,
Đại Ân sĩ vô lượng,
Đã thắng mọi chiến trận,
Đã đạt bát Niết-bàn.

Usabha cut the net, the root of suffering.
Upanīta attained the state of peace,
Purified, excellent, truly named.
Jeta, Jayanta, Paduma, and Uppala,
Padumuttara, Rakkhita, and Pabbata, [71]
Mānatthaddha glorious, Vītarāga
And Kaṇha enlightened with mind released.

7. “These and also other great and mighty
Paccekabuddhas no more led to being —

Honour these sages who, having gone beyond all ties,
Have attained final Nibbāna, past all measure.”

Notes

The bracketed numbers [] embedded in the text refer to the page number of the Pali Text Society’s edition of the *Majjhima Nikāya* (except for MN 92 and MN 98, wherein the numbers refer to the PTS edition of the Sutta Nipāta).

1093. In Sri Lanka this sutta is regularly recited as a protective discourse and is included in the medieval compilation, *Mahā Pirit Pota*, “The Great Book of Protection.”

1094. This and the following are mountains surrounding Rājagaha.

1095. A paccekabuddha is one who attains enlightenment and liberation on his own, without relying on the Dhamma taught by the Buddha, but is not capable of teaching the Dhamma to others and establishing the Dispensation. Paccekabuddhas arise only at a time when no Dispensation of a Buddha exists in the world. For a fuller study of the subject see Ria Kloppenborg, *The Paccekabuddha: A Buddhist Ascetic*.

1096. *Ayam pabbato ime isī gilati*: a word play is involved here. The *gili* in Isigili is certainly a dialectical variant of *giri*, hill, but the text connects it to the verb *gilati*, to swallow, and to *gala*, throat, gullet.

1097. Tagarasikhin is referred to at Ud 5:4/50 and SN 3:20/i.92.

1098. Ñm remarks in Ms that without the aid of the commentary it is extremely difficult to distinguish the proper names of the paccekabuddhas from their descriptive epithets.